

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 101 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 63,88%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm:

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Công ty liên kết: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ:

+ Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 23.000 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 22.700 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.110 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD.

+ Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.110 VND/USD, số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 23.230 VND/USD.

+ Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là hệ thống phần mềm quản lý nghiệp vụ bảo hiểm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt tại quỹ	1,263,421,000	1,163,164,124
Tiền gửi Ngân hàng	101,899,704,222	45,640,065,152
Các khoản tương đương tiền		17,000,000,000
Cộng	<u>103,163,125,222</u>	<u>63,803,229,276</u>

3.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn	2,548,300,000,000	2,311,100,000,000
Trái phiếu ngắn hạn	110,000,000,000	-
Chứng khoán kinh doanh	173,902,022	173,907,022
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(173,902,022)	(173,907,022)
Ủy thác đầu tư ngắn hạn (c)	137,315,165,741	126,830,762,313
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (e)	(3,068,933,839)	(4,775,076,928)
Cộng	<u>2,792,546,231,902</u>	<u>2,433,155,685,385</u>

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	274,961,448,413	258,842,891,150
Các khoản đầu tư dài hạn khác	809,461,808,606	960,941,478,965
+ Góp vốn cổ phần (b)	403,155,876,046	462,366,363,997
+ Trái phiếu dài hạn	160,000,000,000	220,000,000,000
+ Tiền gửi dài hạn	133,000,000,000	129,000,000,000
+ Ủy thác đầu tư dài hạn (c)	108,400,750,254	148,212,664,412
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	5,000,000,000	5,821,206,063
+ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (e)	(94,817,694)	(4,458,755,507)
Cộng	<u>1,084,423,257,019</u>	<u>1,219,784,370,115</u>

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty TNHH bảo hiểm Samsung Vina. Vốn góp của Vinare tại công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2019 là 125.000.000.000 đồng, chiếm 25% vốn điều lệ của công ty liên kết.

<u>Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vốn điều lệ	500,000,000,000	500,000,000,000
Các quỹ	50,000,000,000	50,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	549,845,793,651	485,371,564,601
Cộng	<u>1,099,845,793,651</u>	<u>1,035,371,564,601</u>

Phần sở hữu của Vinare trong công ty liên kết

- Tương ứng với tỷ lệ 25%	<u>274,961,448,413</u>	<u>258,842,891,150</u>
Cộng	<u>274,961,448,413</u>	<u>258,842,891,150</u>

(b) Góp vốn cổ phần	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2018</u>
		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	0.00%	8	76,046	59,210,563,997
Cty CP bảo hiểm PTI	4.42%	3,556,224	38,416,000,000	38,416,000,000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.05%	1,109,980	10,139,800,000	10,139,800,000
Bảo hiểm Toàn Cầu	5.50%	2,200,000	17,600,000,000	17,600,000,000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3,200,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Ngân hàng Tiên Phong	4.49%	38,434,500	<u>275,000,000,000</u>	<u>275,000,000,000</u>
			<u>403,155,876,046</u>	<u>462,366,363,997</u>

Trong đó, cổ phiếu thưởng:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381,024
2	Ngân hàng Tiên phong	TPB	10,934,500
3	Cty CP Du lịch KS Sài Gòn Hạ Long		96,000

c) Ủy thác đầu tư: là khoản đầu tư ủy thác của Tổng công ty thông qua các công ty quản lý quỹ ngân hàng Ngoại thương Việt Nam(VCBF), công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt(BVF) và công ty quản lý quỹ SSI(SSIAM).

d) Đầu tư dài hạn khác: là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ đầu tư triển vọng Bảo Việt.

e) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ủy thác vào công ty quản lý quỹ VCB & công ty quản lý quỹ SSI.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2713/BTC-QLBH về việc chấp thuận phương pháp dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2017 và ngày 22 tháng 2 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Công văn số 2134/BTC-QLBH về việc ghi nhận thay đổi mức trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (đối với tái bảo hiểm phi nhân thọ) và dự phòng đảm bảo cân đối (đối

với tái bảo hiểm sức khỏe) của VINARE kể từ năm tài chính 2019. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện như sau:

Dự phòng phí:

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không) được tính bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm trong năm.

Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm áp dụng tỷ lệ trích lập 55% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của các hợp đồng này.

Dự phòng bồi thường:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Dự phòng tái bảo hiểm nhân thọ: Mức trích lập hàng năm là 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

Dự phòng tái bảo hiểm sức khỏe: Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đảm bảo cân đối với tổng số tiền là (11.409.904) VND và ghi nhận vào chỉ tiêu dự phòng dao động lớn và được theo dõi riêng.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	2,711,677,312,682	215,195,576,102	110,960,587,900	2,815,912,300,884
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	2,705,290,049,123	213,502,601,122	110,691,758,646	2,808,100,891,599
- Dự phòng phí nhận	870,144,321,612	201,673,816,258	-	1,071,818,137,870
- Dự phòng BT nhận	1,653,532,659,615	-	64,691,758,646	1,588,840,900,969
- Dự phòng dao động lớn	181,613,067,896	11,828,784,864	46,000,000,000	147,441,852,760
2. Bảo hiểm Nhân thọ	1,769,810,363	12,591,596	125,508,940	1,656,893,019
- Dự phòng phí nhận	1,392,869,586	-	114,099,036	1,278,770,550
- Dự phòng BT nhận	145,286,959	12,591,596	-	157,878,555
- Dự phòng đảm bảo cân đối	231,653,818	-	11,409,904	220,243,914
3. Bảo hiểm sức khỏe	4,617,453,196	1,680,383,384	143,320,314	6,154,516,266
- Dự phòng phí nhận	2,800,027,913	1,625,046,858	-	4,425,074,771
- Dự phòng BT nhận	1,650,852,791	-	143,320,314	1,507,532,477
- Dự phòng đảm bảo cân đối	166,572,492	55,336,526	-	221,909,018
II. Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	21,894,984,246	412,514,842	13,018,301,080	9,289,198,008
- Dự phòng phí nhận	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhận	13,018,301,080	-	13,018,301,080	-
- Dự phòng dao động lớn	8,876,683,166	412,514,842	-	9,289,198,008
Tổng cộng	2,733,572,296,928	215,608,090,944	123,978,888,980	2,825,201,498,892

- **Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Dự phòng nghiệp vụ ngoài 315	1,649,784,566,855	4,654,299,963	143,596,211,031	1,510,842,655,787
1. Bảo hiểm Phi nhân thọ	1,647,749,099,983	4,079,566,851	143,465,484,342	1,508,363,182,492
- Dự phòng phí nhượng	502,409,837,281	4,079,566,851	-	506,489,404,132
- Dự phòng BT nhượng	1,145,339,262,702	-	143,465,484,342	1,001,873,778,360
2. Bảo hiểm Nhân thọ	-	-	-	-
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	-	-	-	-
3. Bảo hiểm sức khỏe	2,035,466,872	574,733,112	130,726,689	2,479,473,295
- Dự phòng phí nhượng	1,083,515,338	574,733,112	-	1,658,248,450
- Dự phòng BT nhượng	951,951,534	-	130,726,689	821,224,845
Dự phòng nghiệp vụ thí điểm 315	11,772,813,977	-	11,772,813,977	-
- Dự phòng phí nhượng	-	-	-	-
- Dự phòng BT nhượng	11,772,813,977	-	11,772,813,977	-
Tổng cộng	1,661,557,380,832	4,654,299,963	155,369,025,008	1,510,842,655,787

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Ngày 08/08/2019, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 48/2019/TT-BTC thay thế thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tổn thất, có hiệu lực từ ngày 10/10/2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Theo đó, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo qui định tại thông tư 48/2019/TT-BTC, nguyên tắc như sau:

Thời điểm trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi là thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu và tỷ lệ trích lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn;

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

	Vốn đã góp		
	Tại ngày 31/12/2019	Tỷ lệ	Tại ngày 01/01/2019
	VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,310,759,370,000		1,310,759,370,000
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước	529,060,350,000	40,36%	529,060,350,000
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	327,689,890,000	25,00%	327,689,890,000
Các cổ đông khác	454,009,130,000	34,64%	454,009,130,000
Thặng dư vốn cổ phần	566,368,537,309		566,368,537,309
	1,877,127,907,309		1,877,127,907,309

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/12/2019 của công ty con VinareInvest là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng .

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các bản thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo qui định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản lợi nhuận không chịu thuế và các khoản chi phí bị loại trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

2. Ngày 07 tháng 7 năm 2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó qui định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo qui định tại nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên (bảo hiểm tàu cá). Theo qui định tại thông tư 116/2014/TT-BTC , kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

3. Như thuyết minh ở phần “ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu”: Tính đến thời điểm 31/12/2019 số vốn điều lệ đã góp của Công ty Con là 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2019 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	1,310,759,370,000	566,368,537,309	200,956,093,477	126,198,339,406	483,692,105,013	2,687,974,445,205
Lợi nhuận trong kỳ					296,697,159,960	296,697,159,960
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			5,121,527,801	4,877,597,594	(17,866,871,134)	(7,867,745,739)
Chia cổ tức					(26,215,187,400)	(26,215,187,400)
Tăng, (giảm) khác					(421,202,827)	(421,202,827)
Tại ngày 01/01/2019	1,310,759,370,000	566,368,537,309	206,077,621,278	131,075,937,000	735,886,003,612	2,950,167,469,199
Lợi nhuận hợp nhất trong kỳ					288,094,663,620	288,094,663,620
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ			5,496,214,773	-	(13,906,263,416)	(8,410,048,643)
Chia cổ tức(*)					(157,291,124,400)	(157,291,124,400)
Tại ngày 31/12/2019	1,310,759,370,000	566,368,537,309	211,573,836,051	131,075,937,000	852,783,279,416	3,072,560,959,776

(*) Thực hiện Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty, Tổng công ty đã chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông, tỷ lệ cổ tức 12 % tương đương số tiền 157,291,124,400 đồng.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực:

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019 (VND)	Quý 4 năm 2018 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	224,699,650,351	226,491,570,535
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	79,887,698,220	103,140,880,371
4	Thu nhập khác	4,502,903,994	3,216,736,909
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	176,263,598,993	169,418,905,601
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	25,142,188,962	48,782,674,199
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,103,923,162	19,468,023,893
9	Chi phí khác	729,677,717	634,651,287
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	0	0
11	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá	0	(910,597,966)
12	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4,653,422,738	9,661,047,876
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(13=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11-12)	102,504,286,469	105,116,578,677
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	17,772,095,756	19,421,085,249
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=13-14)	84,732,190,713	85,695,493,428

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019 (VND)	Quý 4 năm 2018 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	224,699,650,351	226,491,570,535
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	79,887,698,220	103,140,880,371
4	Thu nhập khác	4,502,903,994	3,216,736,909
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	176,263,598,993	169,418,905,601
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	25,142,188,962	48,782,674,199
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,103,923,162	19,468,023,893
9	Chi phí khác	729,677,717	634,651,287
10	Kết quả nghiệp vụ bảo hiểm Tàu cá	0	(910,597,966)
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4,653,422,738	9,661,047,876
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9-10+11)	102,504,286,469	105,116,578,677

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019 (VND)	Quý 4 năm 2018 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		46,043,526
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-57	
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	57	46,043,526
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	(390,830,574)	423,465,917
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	390,830,631	(377,422,391)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
7	Chênh lệch Thu-Chi hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)(*)	390,830,631	(377,422,391)

(*) Xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		5,785,880,824,798	5,323,245,284,131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	103,163,125,222	63,803,229,276
1. Tiền	111		103,163,125,222	46,803,229,276
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	2,792,546,231,902	2,433,155,685,385
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173,907,022	173,907,022
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(173,907,022)	(173,907,022)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,795,615,165,741	2,437,930,762,313
4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	124		(3,068,933,839)	(4,775,076,928)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		919,963,166,948	869,495,694,856
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		916,184,821,195	890,833,527,743
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		608,720,497,533	566,851,827,024
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		307,464,323,662	323,981,700,719
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62,550,480	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		30,380,656,968	18,487,490,668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26,664,861,695)	(39,825,323,555)
IV. Hàng tồn kho	140		40,500,614,410	40,571,643,367
1. Hàng tồn kho	141		45,047,738,548	45,118,767,505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,547,124,138)	(4,547,124,138)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		418,865,030,529	254,661,650,415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		413,364,664,958	249,259,411,914
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		406,888,443,007	244,016,133,558
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		6,476,221,951	5,243,278,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,500,365,571	5,402,238,501
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	IV.4	1,510,842,655,787	1,661,557,380,832
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		508,147,652,582	503,493,352,619
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,002,695,003,205	1,158,064,028,213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,215,645,277,606	1,350,680,978,324
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,684,443,147	5,321,763,664
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,684,443,147	5,261,886,567
- Nguyên giá	222		25,795,808,154	25,817,950,881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,111,365,007)	(20,556,064,314)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	59,877,097
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32,434,195,934)	(32,374,318,837)
III. Bất động sản đầu tư	230		9,408,782,725	10,664,027,216
- Nguyên giá	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,646,279,168)	(23,391,034,677)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17,142,387,324	14,790,319,557
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,142,387,324	14,790,319,557
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	1,084,423,257,019	1,219,784,370,115
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		274,961,448,413	258,842,891,150
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		403,155,876,046	462,366,363,997
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(94,817,694)	(4,458,755,507)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		406,400,750,254	503,033,870,475
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77,986,407,391	78,120,497,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,844,149,163	2,978,239,544
2. Tài sản dài hạn khác	268		75,142,258,228	75,142,258,228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		7,001,526,102,404	6,673,926,262,455

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3,894,174,828,159	3,687,506,774,819
I. Nợ ngắn hạn	310		3,891,378,290,604	3,684,807,038,054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		825,996,707,924	740,898,046,995
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		613,498,599,822	505,215,065,621
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		212,498,108,102	235,682,981,374
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,882,361,089	724,298,709
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,896,496,743	16,849,114,278
4. Phải trả người lao động	314		21,508,923,286	18,338,825,325
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		55,626,888,799	47,827,231,542
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		111,386,015,883	107,386,456,892
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.4	12,909,096,840	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,970,301,148	19,210,767,385
9. Dự phòng nghiệp vụ	329		2,825,201,498,892	2,733,572,296,928
9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,077,521,983,191	874,337,219,111
9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,590,506,312,001	1,668,347,100,445
9.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		157,173,203,700	190,887,977,372
II. Nợ dài hạn	330		2,796,537,555	2,699,736,765
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,796,537,555	2,699,736,765
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	3,107,351,274,245	2,986,419,487,636
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,107,351,274,245	2,986,419,487,636
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		211,573,836,051	206,077,621,278
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		131,075,937,000	131,075,937,000
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		852,783,279,416	735,886,003,612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		578,594,879,212	457,055,714,786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		274,188,400,204	278,830,288,826
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34,790,314,469	36,252,018,437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		7,001,526,102,404	6,673,926,262,455

Ghi chú: Mẫu số B01- DNPNT đã sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

LẬP BIỂU

Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Công Tứ

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	410,627,289,434	383,915,572,358	2,018,063,530,162	1,723,297,086,003
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	368,362,500,460	356,672,834,755	2,221,248,294,242	1,802,718,232,456
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(42,264,788,974)	(27,242,737,603)	203,184,764,080	79,421,146,453
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	233,489,126,076	207,286,705,277	1,025,624,314,273	1,040,594,562,581
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	212,018,728,074	148,218,932,932	1,030,278,614,236	1,017,977,085,893
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(21,470,398,002)	(59,067,772,345)	4,654,299,963	(22,617,476,688)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	177,138,163,358	176,628,867,081	992,439,215,889	682,702,523,422
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	47,561,486,993	49,862,703,454	244,098,689,664	263,646,714,680
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	50,632,665,487	46,327,870,065	222,442,099,623	220,412,677,767
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	(3,071,178,494)	3,534,833,389	21,656,590,041	43,234,036,913
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	224,699,650,351	226,491,570,535	1,236,537,905,553	946,349,238,102
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	284,622,454,878	141,007,789,520	1,075,927,565,712	789,549,153,632
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	284,622,454,878	141,007,789,520	1,075,927,565,712	789,549,153,632
- Các khoản giảm trừ(thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	163,565,449,134	60,827,226,671	669,723,131,637	525,294,744,748
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(84,788,925,488)	(4,472,821,795)	(74,250,457,020)	152,045,023,518
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(70,925,176,529)	3,759,159,094	(146,364,312,427)	89,347,023,080
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	107,193,256,785	71,948,581,960	478,318,289,482	326,952,409,322
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	(44,446,510,064)	(14,377,229,183)	(34,127,288,514)	(2,957,100,174)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	113,516,852,272	111,847,552,824	695,698,341,547	487,264,760,592
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	106,356,885,268	108,459,843,966	668,970,621,756	444,199,301,119
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	7,159,967,004	3,387,708,858	26,727,719,791	43,065,459,473
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	176,263,598,993	169,418,905,601	1,139,889,342,515	811,260,069,740
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	48,436,051,358	57,072,664,934	96,648,563,038	135,089,168,362

15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	79,887,698,220	103,140,880,371	321,098,695,596	341,790,414,205
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25,142,188,962	48,782,674,199	56,787,234,485	105,792,480,302
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	54,745,509,258	54,358,206,172	264,311,461,111	235,997,933,903
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9,103,923,162	19,468,023,893	66,065,341,829	79,308,545,263
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	94,077,637,454	91,962,847,213	294,894,682,320	291,778,557,002
20. Thu nhập khác	31	4,502,903,994	3,216,736,909	15,470,417,217	23,106,948,721
21. Chi phí khác	32	729,677,717	634,651,287	2,786,574,052	2,111,413,225
22. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	3,773,226,277	2,582,085,622	12,683,843,165	20,995,535,496
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	41	4,653,422,738	9,661,047,876	36,619,304,452	45,996,806,101
24. (Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	42	-	-	-	(350,253,371)
25. Kết chuyển chênh lệch dương hoạt động bảo hiểm tàu cá(*)	43	-	(910,597,966)	-	-
26 Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+41+42-43)	50	102,504,286,469	105,116,578,677	344,197,829,937	358,420,645,228
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17,772,095,756	19,421,085,249	57,564,870,285	56,371,693,806
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	84,732,190,713	85,695,493,428	286,632,959,652	302,048,951,422
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	85,278,677,050	79,807,070,404	288,094,663,620	296,697,159,960
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(546,486,337)	5,888,423,024	(1,461,703,968)	5,351,791,462
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	632	593	2,134	2,204

LẬP BIỂU


Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020


TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Công Tử

TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 02439422354 Fax: 02439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	576,934,658,888	606,910,150,166
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(344,231,365,167)	(391,179,614,446)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42,719,487,169)	(43,176,792,323)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(56,770,816,820)	(44,451,616,560)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,679,021,174	6,173,142,666
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(34,234,833,285)	(26,396,502,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104,657,177,621	107,878,766,952
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(2,490,942,645)	(931,123,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,438,810,460,000)	(2,010,591,799,345)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,180,085,520,133	1,694,492,222,836
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59,210,487,951	8,069,200,447
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	294,643,723,600	251,923,322,194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	92,638,329,039	(57,038,176,868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157,090,344,240)	(157,494,540,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(157,090,344,240)	(157,494,540,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	40,205,162,420	(106,653,950,316)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	62,803,229,276	169,817,165,145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154,733,526	640,014,447
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	103,163,125,222	63,803,229,276

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Công



Lưu Thị Việt Hoa



Phạm Công Tứ